

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/DS-ST

Ngày: 10-9-2019

*“V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Ông Trần Quốc Bảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tân Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai;

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị H; địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Nguyễn Ngọc T trình bày: Ngày 28-01-2015, ông Nguyễn Ngọc T cho bà Trương Thị H vay số tiền là 340.480.000 đồng, khi vay hai bên có lập Giấy nhận tiền, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 31-12-2015 và lãi suất thỏa thuận là 1,2%/tháng. Đến thời hạn trả nợ, ông T đã tiến hành việc đòi nợ nhiều lần nhưng bà H cố tình trốn tránh không chịu trả nợ. Do vậy, ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị H phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 340.480.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 28-01-2015 đến thời điểm xét xử theo quy định của pháp luật là 205.181.760 đồng.

2. Bị đơn Trương Thị H trình bày: Ngày 28-01-2015, bà Trương Thị H có vay của ông Nguyễn Ngọc T số tiền là 340.480.000 đồng, khi vay bà H có viết Giấy nhận tiền, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 31-12-2015 và lãi suất thỏa thuận là 1,8%/tháng. Đến nay bà H chưa trả được nợ cho ông T. Bà H đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc là 340.480.000 đồng và số tiền nợ lãi theo yêu cầu của ông T, đề nghị ông T tạo điều kiện thời gian cho bà H trả nợ.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ: 01 bản sao Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu của ông Nguyễn Ngọc T; 01 Giấy

nhận tiền ngày 28-01-2015; 01 Bản tự khai của ông Nguyễn Ngọc T; 01 Bản tự khai của bà Trương Thị H. Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Ông T cho bà H vay tiền là ngày 28-01-2015, thời hạn trả nợ là cuối ngày 31-12-2015, bà H chưa trả tiền nợ cho ông T nên hợp đồng đang được thực hiện. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,2%/tháng tương đương 14,4%/năm phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì pháp luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015; Về thời hiệu khởi kiện, các đương sự không ai có yêu cầu về áp dụng thời hiệu nên Tòa án không áp dụng theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về số tiền nợ: Chứng cứ mà ông Nguyễn Ngọc T cung cấp là 01 Giấy nhận tiền ngày 28-01-2015 và lời khai của các bên đương sự đều công nhận, ngày 28-01-2015, ông Nguyễn Ngọc T cho bà Trương Thị H vay số tiền là 340.480.000 đồng, khi vay bà H có viết Giấy nhận tiền, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 31-12-2015. Đến thời hạn trả nợ, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Từ những phân tích trên, căn cứ vào quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà H phải trả cho ông T toàn bộ số tiền nợ gốc là 340.480.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Tại Giấy nhận tiền ngày 28-01-2015 không thể hiện lãi suất hai bên thỏa thuận, ông T cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,2%/tháng tương ứng là 14,4%/năm, bà H cho rằng lãi suất vay là 1,8%/tháng nhưng các bên đều không đưa ra được chứng cứ để chứng minh thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất, ông T yêu cầu tính lãi suất trên toàn bộ số tiền vay là 1,2%/tháng tương ứng là 14,4%/năm, bà H đồng ý với mức lãi suất ông T yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 305, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định lãi suất thỏa thuận là 14,4%/năm, tương ứng là 1,2%/tháng và 0,04%/ngày; lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng và 0,025%/ngày; lãi suất thỏa thuận giới hạn là 13,5%/năm, tương ứng 1,125%/tháng và 0,0375%/ngày. Như vậy, tiền lãi được tính từ ngày 28-01-2015 đến ngày 10-9-2019 gồm:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 28-01-2015 đến ngày 31-12-2015 là 11 tháng 03 ngày = $340.480.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} + 340.480.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/\text{ngày} \times 03 \text{ ngày} = 42.517.440 \text{ đồng}.$

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01-01-2016 đến ngày 31-12-2016 là 11 tháng 29 ngày = $340.480.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} + 340.480.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 29 \text{ ngày} = 30.558.080 \text{ đồng}$.

Tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày 01-01-2017 đến ngày 10-9-2019 là 02 năm 08 tháng 10 ngày = $340.480.000 \text{ đồng} \times 14,4\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} + 340.480.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} + 340.480.000 \text{ đồng} \times 0,04\%/\text{ngày} \times 10 \text{ ngày} = 132.106.240 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi là: 205.181.760 đồng.

[4] Về số tiền phải trả: Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi bà H phải trả cho ông T là 545.661.760 đồng (Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc là 340.480.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), tiền nợ lãi là 205.181.760 đồng (Hai trăm không năm triệu một trăm tám mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 305, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 466, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

Buộc bà Trương Thị H phải trả cho ông Nguyễn Ngọc T toàn bộ số tiền nợ là 545.661.760 đồng (Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc là 340.480.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), tiền nợ lãi là 205.181.760 đồng (Hai trăm không năm triệu một trăm tám mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Trương Thị H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.826.470 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi đồng); Ông Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Tuyền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.312.000 đồng (Chín triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005560 ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Lưu HSVA, THADS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính